

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2024/DS-PT

Ngày 27 - 3-2024

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tranh chấp hui, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, tranh chấp hợp đồng tặng cho QSDĐ và tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tạng

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Điều – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22/02/2024, ngày 12, 27/3/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 324/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tranh chấp hui, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, tranh chấp hợp đồng tặng cho QSDĐ và tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 482/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Mai L, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở hiện nay: 312/22, đường N, khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Chị Đặng Thanh D, sinh năm 1972.

Địa chỉ: A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Vũ Thị Kim Đ, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Vũ Thị Kim Đ: Chị Phạm Thị Mai L, sinh năm 1973.

Chỗ ở hiện nay: 312/22, đường N, khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3.2. Chị K Phạm Ngọc B, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Số E, đường N, Phường B, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Chị Huỳnh Thị Mỹ T, sinh năm 1992;

3.4. Chị Lê Thị M, sinh năm 1965;

3.5. Chị Văn Thị P, sinh năm 1962;

3.6. Chị Huỳnh Thị T1, sinh năm 1978;

3.7. Chị Đoàn Thị Tuyết T2, sinh năm 1994;

3.8. Chị Khương Thị H, sinh năm 1975;

3.9. Chị Bùi Thị T3, sinh năm 1974 (có đơn xin vắng mặt);

3.10. Chị Bùi Thị N, sinh năm 1981;

3.11. Chị Lê Thị H1, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của chị Lê Thị M, chị Bùi Thị N, chị Lê Thị H1: Chị Đỗ Thị Ngọc O, sinh năm 1986. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 04/8/2023.

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Lê Thị H1 và chị Lê Thị M: Luật sư Tăng Thị L1 của Văn phòng luật sư Tăng Thị L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ. Địa chỉ: Khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Chị Lê Thị D1, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của chị Lê Thị D1: Chị Trần Thị H2, sinh năm 1988. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 22/5/2023.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị D1: Luật sư Nguyễn Văn H3 thuộc Văn phòng L4 địa chỉ: Khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.13. Ông Lê Thành P1, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.14. Anh Nguyễn Văn L2, sinh năm 1968;

3.15. Chị Võ Thị N1, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.16. Anh Phạm Văn P2, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

3.17. Chị Lê Thị Phụng H4 (Con chị D), sinh năm 1994.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.18. Anh Nguyễn Văn R, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.19. Đặng Thị Thanh N2, sinh năm 1976;

3.20. Lê Đăng Quốc D2, sinh năm 2006;

Người đại diện theo pháp luật cho Quốc D3 là chị Đặng Thị Thanh N2 (mẹ ruột của D3), sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.21. Văn phòng C2.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Đức G, sinh năm 1977. Chức vụ: Trưởng văn phòng C2.

Địa chỉ: Số C, đường T, khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Chị L, chị D, chị O, chị H4, chị P, chị Huỳnh Thị T1, chị Khương Thị H, chị Phụng H5, anh R, chị N2 có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn chị Phạm Thị Mai L trình bày:

Vào năm 2020, chị L có cho chị D mượn số tiền là 173.000.000 đồng đến ngày 18-4-2020 âm lịch (tháng 4 sau năm 2020 nhuận 02 tháng 4) thì chị D và chị H5 (chị H5 là con ruột của chị D) ký nhận nợ. Biên nhận nợ do chị H5 viết còn chị D ký tên và chị H5 ký tên là người làm chứng. Sau khi lập biên nhận nợ chị D hứa qua tết (tết năm 2021) sẽ trả hết nợ cho chị L nhưng đến nay vẫn không trả. Chị L đòi nhiều lần, chị D hứa hẹn nhưng vẫn không trả nợ cho chị L.

Chị L khởi kiện yêu cầu chị Đặng Thanh D và chị Lê Thị Phụng H4 phải trả cho chị L số tiền còn nợ là 173.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên hòa giải ngày 12-5-2021 và tại phiên tòa sơ thẩm chị L xin thay đổi yêu cầu khởi kiện là chị L chỉ yêu cầu một mình chị D trả cho chị L số nợ vay 173.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngoài số tiền nêu trên thì chị D không còn nợ chị L số tiền nào khác.

Bị đơn chị Đặng Thanh D trình bày:

Chị D thống nhất theo lời trình bày của chị Phạm Thị Mai L. Chị D có vay mượn tiền của chị L do hoàn cảnh gia đình làm ăn thua lỗ nên chưa trả cho chị L.

Chị D tự nguyện, thống nhất trả cho chị L số tiền còn nợ gốc là 173.000.000 đồng.

2. Người có quyền liên và nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị Kim Đ trình bày:

Vào năm 2020, chị Đ có cho chị D mượn số tiền là 56.000.000 đồng. Đến ngày 18-4-2020 âm lịch (tháng 4 sau năm 2020 nhuận 02 tháng 4) chị D và chị H4 (chị H4 là con ruột của chị D) ký nhận nợ. Biên nhận nợ do chị H4 lập, chị D có ký tên, chị H4 ký tên là người làm chứng. Sau khi lập biên nhận nợ chị D hứa qua tết (tết năm 2021) sẽ trả hết nợ cho chị Đ nhưng đến nay vẫn không trả. Chị Đ đòi nhiều lần, chị D vẫn không trả cho chị Đ.

Chị Đ khởi kiện yêu cầu chị Đặng Thanh D và chị Lê Thị Phụng H4 phải trả cho chị Đ số tiền còn nợ là 56.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên hòa giải ngày 12-5-2021 và tại phiên tòa sơ thẩm chị L đại diện theo ủy quyền của chị Đ xin thay đổi yêu cầu khởi kiện là chị Đ chỉ yêu cầu một mình chị D trả cho chị Đ số tiền nợ vay 56.000.000 đồng. Ngoài số tiền nêu trên thì chị D không còn nợ chị Đ số tiền nào khác.

Bị đơn chị Đặng Thanh D trình bày:

Chị D thống nhất theo lời trình bày của chị Vũ Thị Kim Đ. Chị D có vay mượn tiền của chị Đ do hoàn cảnh gia đình làm ăn thua lỗ nên chưa trả cho chị Đ.

Chị D thống nhất trả cho chị Đ số tiền còn nợ gốc là 56.000.000 đồng.

3. Người có quyền liên và nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Mỹ T, người đại diện là chị Đỗ Thị Ngọc O trình bày tại tòa sơ thẩm:

Từ năm 2019 đến năm 2020, chị T có tham gia chơi hụi do chị D làm chủ hụi, cụ thể như sau:

+ Dây hụi nửa tháng 2.000.000 đồng, hụi khai ngày 10-8-2019 âm lịch, có 27 phần, có danh sách hụi. Chị Mỹ T tham gia 01 phần (gọi chân) hụi và đã hốt hụi vào lần khai hụi thứ 17. Sau đó, chị Mỹ T có đóng (gọi châu) tiền hụi chết được 03 lần. Đến ngày 06-5-2020 âm lịch chủ hụi tự ý không khai hụi nữa (gọi úp hụi hay bế hụi), nên chị Mỹ T không tiếp tục đóng hụi chết nữa. Nếu chị D không úp hụi mà tiếp tục khai hụi thì số tiền hụi chết chị Mỹ T còn phải đóng cho đến khi mãn hụi là 14.000.000 đồng.

+ Dây hụi nửa tháng 2.000.000 đồng, hụi khai ngày 02-11-2019 âm lịch, có 27 người tham gia, có danh sách hụi. Chị Mỹ T tham gia 02 phần hụi và đã đóng hụi sống 15 lần với số tiền là 45.800.000 đồng.

+ Dây hụi 1.000.000 đồng, hụi khai ngày 06-01-2020 âm lịch, 10 ngày khai 01 lần, 01 tháng khai 03 lần, có 26 người tham gia, có danh sách hụi. Chị Mỹ T tham gia 01 phần hụi và đã đóng hụi sống được 16 lần với số tiền 13.320.000 đồng.

Đến ngày 06-5-2020 âm lịch chủ hội tự ý không khai hội nữa (úp hội) và tìm cách lánh mặt, không cho chị Mỹ T gặp mặt thỏa thuận thương lượng và cũng không trả lại tiền hội sống cho chị Mỹ T.

Vậy, số tiền chị D còn nợ chị Mỹ T sau khi khấu trừ là 45.120.000 đồng. Theo đơn khởi kiện thì chị Mỹ T yêu cầu chị D trả số tiền còn nợ là 45.120.000 đồng, nhưng tại phiên hòa giải ngày 10-5-2021 thì chị Mỹ T và tại phiên tòa sơ thẩm đại diện của chị Mỹ T xin thay đổi một phần đơn khởi kiện là do chị D hiện nay đang gặp khó khăn nên nay chị Mỹ T chỉ yêu cầu chị D trả tiền hội còn nợ là 30.250.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngoài số nợ này ra thì chị D không còn nợ nào khác với chị Mỹ T.

Bị đơn chị Đặng Thanh D trình bày:

Chị D thống nhất theo lời trình bày của chị Mỹ T và chị D tự nguyện, thống nhất trả cho chị Mỹ T số tiền hội còn nợ là 30.250.000 đồng.

4. Người có quyền liên và nghĩa vụ liên quan ông Lê Thành P1 trình bày:

Vào năm 2019, ông P1 có tham gia chơi hội do chị D làm chủ, cụ thể như sau:

+ Dây hội nữa tháng 2.000.000 đồng khai ngày 01-4-2019 âm lịch, có 20 người tham gia, với 30 phần hội, ông P1 tham gia 02 phần hội, ông P1 đã đóng hội sống được 30 lần đầy đủ thì chị D bảo có thêm 01 người tham gia chơi nữa nên chưa hốt chót được. Qua khai hội lần thứ 31 thì chị D tự ý bỏ địa phương đi trốn nợ nên chị D không khai hội nữa. Dây hội này chị D còn nợ của ông P1 2.000.000 đồng x 02 chân hội x 30 lần = 120.000.000 đồng.

+ Hội nữa tháng 2.000.000 đồng khai ngày 02-11-2019 âm lịch, có 24 người tham gia, ông P1 tham gia 01 phần hội, ông P1 đã đóng hội sống được 15 lần. Qua khai hội lần thứ 16 thì chị D tự ý bỏ địa phương đi trốn nợ nên chị D không khai hội nữa. Dây hội này chị D còn nợ ông P1 2.000.000 đồng x 01 phần x 15 lần = 30.000.000 đồng.

Đến nay chị D còn nợ ông P1 tiền hội sống trong 02 dây hội tổng cộng là 150.000.000 đồng, ông P1 đòi nhiều lần mà chị D vẫn cứ hứa hẹn không trả. Theo đơn khởi kiện ông P1 yêu cầu chị D phải trả số tiền hội còn nợ là 150.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Nhưng tại các buổi hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm thì sau khi tính lại ông P1 chỉ yêu cầu chị D trả số tiền hội tổng cộng còn thiếu là 20.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn chị Đặng Thanh D trình bày:

Chị D thống nhất theo lời trình bày của ông P1 và chị D thống nhất trả cho ông P1 số tiền 20.000.000 đồng.

5. Người có quyền liên và nghĩa vụ liên quan chị Văn Thị P, người đại diện là chị Đỗ Thị Ngọc O trình bày tại tòa sơ thẩm:

Vào ngày 01-4-2020 âm lịch (tháng 4 sau năm 2020 âm lịch nhuận 02 tháng 4) chị D có vay của chị P số tiền là 80.000.000 đồng, có giấy tờ. Khi mượn chị D hẹn 02 tháng chị D lấy tiền bán nền nhà sẽ trả cho chị P. Sau đó, đến hạn chị D không trả tiền vay cho chị P, chị P có điện thoại nhiều lần thì chị D không nghe máy và tìm cách tránh mặt chị P.

Chị P khởi kiện yêu cầu chị D trả số tiền vay là 80.000.000 đồng. Tại phiên hòa giải ngày 10-5-2021 và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện của chị P xin thay đổi một phần đơn khởi kiện là do chị D đã trả được cho chị P số tiền là 15.000.000 đồng, hiện còn nợ số tiền 65.000.000 đồng.

Nay chị P chỉ yêu cầu chị D trả cho chị P số tiền còn nợ là 65.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngoài số nợ này ra thì chị D không còn nợ nào khác với chị P.

Bị đơn chị Đặng Thanh D trình bày:

Chị D thống nhất theo lời trình bày của chị P và chị D tự nguyện, thống nhất trả cho chị P số tiền còn nợ là 65.000.000 đồng.

6. Người có quyền liên và nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị T1, người đại diện là chị Đỗ Thị Ngọc O trình bày tại tòa sơ thẩm:

Vào năm 2019, chị T1 có tham gia 01 phần của dây hụi nửa tháng 2.000.000 đồng do chị D làm chủ hụi, chị T1 đóng hụi sống được 28 lần nhưng đến khi khai hụi lần thứ 29 thì chị D tự ý không khai hụi nữa mà bỏ đi khỏi địa phương.

Ngoài ra, chị D tham gia chơi 02 dây hụi (01 phần hụi của dây hụi tháng, 01 phần hụi của dây hụi nửa tháng) do chị T1 làm chủ hụi, chị D đã hốt hết 02 dây hụi, các dây hụi nêu trên đã mãn. Sau đó, chị T1 và chị D có tính toán thỏa thuận căn trừ nợ hụi của hai bên với nhau thì chị D còn nợ tiền hụi của chị T1 là 98.000.000 đồng. Vào tháng 10-2020, chị D ký tên nhận nợ số tiền trên và cam kết vào ngày 10 hàng tháng kể từ tháng 02-2021 âm lịch sẽ trả cho chị T1 1.500.000 đồng cho đến khi trả dứt nợ. Nhưng cho đến nay chị D vẫn không thực hiện việc trả nợ theo sự cam kết.

Vì vậy, sau khi khấu trừ chị T1 yêu cầu chị D trả tiền hụi 78.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngoài số nợ này ra thì chị D không còn nợ nào khác với chị T1.

Bị đơn chị Đặng Thanh D trình bày:

Chị D thừa nhận chị T1 có tham gia chơi hụi do chị D làm chủ và thừa nhận đã hốt hụi do chị T1 làm chủ hụi như chị T1 trình bày. Sau khi chị D tuyên bố úp

hụi thì chị D có làm tờ thỏa thuận còn nợ tiền hụi chị T1 là 98.000.000 đồng, chị D có hứa là sẽ trả cho chị T1 hàng tháng 1.500.000 đồng và chị D cũng đã trả được vài tháng. Nay chị D thống nhất trả cho chị T1 số tiền hụi còn nợ 78.500.000 đồng.

7. Người có quyền liên và nghĩa vụ liên quan chị K Phạm Ngọc B trình bày:

Vào năm 2019, chị B có tham gia chơi hụi do chị D làm chủ hụi, cụ thể như sau: Dây hụi nửa tháng 2.000.000 đồng khai ngày 01-4-2019 âm lịch, gồm 30 phần, chị B tham gia 02 phần hụi. Chị B đóng hụi sống được 27 lần, sau đó chị D không khai hụi nữa mà bỏ địa phương đi. Vậy, số tiền hụi mà chị D thiếu là 108.000.000 đồng. Đến ngày 04-4-2021 chị H4 (con của chị D) trả được 4.000.000 đồng. Như vậy, sau khi khấu trừ thì chị D còn thiếu tiền hụi của chị B 104.000.000 đồng, đến nay chị D không trả. Chị B khởi kiện yêu cầu chị Đặng Thanh D trả tiền hụi còn nợ tổng cộng là 104.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm thì chị D chỉ thừa nhận là có nhận tiền hụi của chị B đóng hụi tổng cộng là 67.900.000 đồng, nên chị B thống nhất số tiền như chị D trình bày và đồng ý trừ số tiền 4.000.000 đồng mà chị D đã trả (H4 trả thay). Vậy, nay chị B yêu cầu chị D trả số tiền hụi còn nợ tổng cộng là 63.900.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Việc chị D xin 23.900.000 đồng thì chị B không chấp nhận. Ngoài số nợ này ra thì chị D không còn nợ nào khác với chị B.

Bị đơn chị Đặng Thanh D trình bày:

Chị D thống nhất vào năm 2019 âm lịch chị B có tham gia chơi 02 phần hụi do chị D làm chủ, chị B đóng hụi sống tổng 02 phần hụi được với số tiền là 67.900.000 đồng, đến ngày 04-4-2021, chị D có trả cho chị B được số tiền là 4.000.000 đồng, hiện chị D còn nợ chị B số tiền là 63.900.000 đồng, nhưng do hoàn cảnh gia đình hiện nay đang gặp khó khăn và làm ăn thua lỗ, nên chị D xin chị B cho chị D 23.900.000 đồng, còn lại là 40.000.000 đồng, chị D thống nhất trả cho chị B.

8. Người có quyền liên và nghĩa vụ liên quan chị Đoàn Thị Tuyết T2, người đại diện là chị Đỗ Thị Ngọc O trình bày tại tòa sơ thẩm:

Vào năm 2019 âm lịch, chị Tuyết T2 có tham gia 02 phần của dây hụi tháng 5.000.000 đồng khai ngày 26-6-2019 âm lịch, gồm 20 người tham gia, có danh sách hụi do chị D làm chủ hụi. Chị Tuyết T2 đã đóng hụi sống được 12 lần, Đến ngày 06-5-2020 âm lịch chủ hụi tự ý không khai hụi nữa (úp hụi) và tìm cách lánh mặt, không cho chị Tuyết T2 gặp mặt để thỏa thuận thương lượng và cũng

không trả tiền hội sống mà chị Tuyết T2 đã đóng.

Chị Tuyết T2 khởi kiện yêu cầu chị D trả lại tiền hội sống mà chị Tuyết T2 đã đóng 5.000.000 đồng x 12 lần x 02 phần hội = 120.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm thì người đại diện của chị Tuyết T2 xin thay đổi yêu cầu chỉ yêu cầu chị D trả nợ hội 60.900.000 đồng như chị D đã thừa nhận tại buổi hòa giải ngày 11-5-2021. Còn việc chị D xin 20.000.000 đồng thì chị Tuyết T2 không chấp nhận. Ngoài số nợ này ra thì chị D không còn nợ nào khác với chị Tuyết T2.

- Bị đơn chị Đặng Thanh D trình bày:

Chị D thống nhất vào năm 2019 âm lịch chị T2 có tham gia 02 phần hội do chị D làm chủ, chị T2 đóng hội sống được 10 lần, chị D gom được tổng 02 phần hội với số tiền là 62.900.000 đồng, đến ngày 30-01-2020 âm lịch con chị D có trả cho chị Tuyết T2 được số tiền là 2.000.000 đồng, nhưng do hoàn cảnh gia đình hiện nay đang gặp khó khăn và làm ăn thua lỗ, nên chị D xin chị Tuyết T2 cho chị D 20.000.000 đồng, phần còn lại 40.900.000 đồng chị D thống nhất trả cho chị Tuyết T2.

9. Người có quyền liên và nghĩa vụ liên quan chị Khương Thị H, người đại diện là chị Đỗ Thị Ngọc O trình bày tại tòa sơ thẩm:

Vào năm 2018, chị Khương Thị H có tham gia 02 phần hội của dây hội tháng 5.000.000 đồng do chị D làm chủ, khai vào ngày 06-9-2018 âm lịch có 23 người tham gia với 23 phần hội, có danh sách hội ghi tên là H tạp hóa, chị Khương Thị H đã đóng tiền hội sống được 22 lần cho chị D. Đến lần khai hội thứ 23 (hội chót) thì chị D chủ hội tự ý bỏ địa phương đi, không khai hội nữa. Đến ngày 17-6-2020 thì chị D nhờ cháu chị là Lê Đăng Quốc D2 trả cho chị Khương Thị H số tiền là 10.000.000 đồng, có giấy tờ. Từ đó đến nay chị D không trả nữa. Chị Khương Thị H có đòi nhiều lần nhưng chị D vẫn không trả. Chị Khương Thị H khởi kiện yêu cầu chị D trả số tiền hội còn nợ là 5.000.000 đồng x 02 phần hội x 22 lần = 220.000.000 đồng, trừ vào số tiền chị D đã trả cho chị Khương Thị H 10.000.000 đồng, còn nợ là 210.000.000 đồng. Tại phiên hòa giải ngày 11-5-2021 và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện của chị Khương Thị H xin thay đổi một phần đơn khởi kiện là chị Khương Thị H chỉ yêu cầu chị D trả số tiền hội còn nợ là 103.320.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Còn việc chị D xin 30.000.000 đồng thì chị Khương Thị H không chấp nhận. Ngoài số nợ này ra thì chị D không còn nợ nào khác với chị Khương Thị H.

Bị đơn chị Đặng Thanh D trình bày:

Chị D thống nhất như lời trình bày của chị Khương Thị H, nhưng cho rằng chị Khương Thị H đóng hội sống được 21 lần và chị D gom được tổng 02 phần

hụi với số tiền là 113.320.000 đồng, sau đó chị D có trả cho chị Khương Thị H được số tiền là 10.000.000 đồng, như vậy chị D còn nợ chị Khương Thị H 103.320.000 đồng, nhưng do hoàn cảnh gia đình hiện nay đang gặp khó khăn và làm ăn thua lỗ nên chị D xin chị Khương Thị H cho chị D 30.000.000 đồng, phần còn lại là 70.320.000 đồng, chị D thống nhất trả cho chị Khương Thị H.

10. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị T3 trình bày:

Vào năm 2019 âm lịch, chị T3 có tham gia chơi hụi do chị D làm chủ hụi, cụ thể như sau:

+ Dây hụi tháng 5.000.000 đồng khai ngày 26-6-2019 âm lịch, gồm 20 người tham gia, có danh sách hụi. Chị T3 tham gia 01 phần hụi và đã đóng hụi sống được 12 lần.

+ Dây hụi nửa tháng 2.000.000 đồng, hụi khai ngày 10-8-2019 âm lịch, có 26 người tham gia, có danh sách hụi. Chị T3 tham gia 01 phần và đã đóng hụi sống được 20 lần.

Đến ngày 06-5-2020 âm lịch, chị D tự ý không khai hụi nữa (úp hụi) và tìm cách lánh mặt, không cho chị T3 gặp mặt thỏa thuận thương lượng và cũng không trả lại tiền hụi sống mà chị T3 đã đóng. Chị T3 khởi kiện yêu cầu chị D phải trả lại tiền hụi sống đã đóng bằng giá hụi chết tổng cộng 02 dây hụi với số tiền là 100.000.000 đồng.

Sau đó, chị T3 có đơn tố giác chị D đến Công an huyện T. Tại Công an huyện T sau khi khẩu trừ thì chị T3 và chị D thống nhất chị D chỉ còn nợ chị T3 26.000.000 đồng, nhưng chị D yêu cầu trả dần số nợ trên, nên chị T3 không đồng ý.

Tại phiên hòa giải ngày 11-5-2021 và tại phiên tòa sơ thẩm thì chị T3 xin thay đổi một phần đơn khởi kiện chị T3 yêu cầu chị D trả số tiền là 22.600.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Chị T3 không thống nhất giảm bớt cho chị D số tiền 7.600.000 đồng. Ngoài số nợ này ra thì chị D không còn nợ nào khác với chị T3.

Bị đơn chị Đặng Thanh D trình bày:

Chị D thống nhất theo lời trình bày của chị T3 là vào năm 2019 âm lịch chị T3 có tham gia chơi 02 phần hụi do chị D làm chủ và hiện chị D chỉ còn nợ chị T3 số tiền hụi là 22.600.000 đồng, do hoàn cảnh gia đình hiện nay đang gặp khó khăn và làm ăn thua lỗ nên chị D xin chị T3 cho chị D 7.600.000 đồng, phần còn lại là 15.000.000 đồng, chị D thống nhất trả cho chị T3.

11. Người có quyền liên và nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị N, người đại diện là chị Đỗ Thị Ngọc O trình bày tại tòa sơ thẩm:

Vào năm 2019, chị N có tham gia 04 dây hội do chị D làm chủ hội, cụ thể như sau:

+ Dây hội tháng 5.000.000 đồng khai ngày 26-6-2019 âm lịch, gồm 20 hội viên, chị N tham gia 01 phần hội. Dây hội này chị N đóng được 12 lần, đến lần thứ 13 thì chị D tuyên bố bế hội và chị D bỏ địa phương đi vào ngày 6-5-2020. Chị N yêu cầu chị D trả tiền hội 37.250.000 đồng mà chị N đã đóng.

+ Dây hội nửa tháng 2.000.000 đồng khai ngày 01-4-2019 âm lịch, theo danh sách hội thì có 27 hội viên, nhưng thật ra thêm 5 người chơi nữa vậy tổng cộng là 32 hội viên, chị N tham gia 01 phần hội. Dây hội này chị N đóng được 28 lần thì chị D tuyên bố bế hội và bỏ địa phương đi. Chị N yêu cầu chị D trả tiền hội 35.150.000 đồng mà chị N đã đóng.

+ Dây hội nửa tháng 2.000.000 đồng khai ngày 10-8-2019 âm lịch, theo danh sách hội thì có 23 hội viên nhưng thật ra thêm 4 người nữa vậy tổng cộng là 27 hội viên, chị N tham gia 01 phần hội. Dây hội này chị N hót hội khai lần thứ 20 được số tiền 33.970.000 đồng, chị D đưa 20.000.000 đồng số tiền còn lại chị D chưa giao. Đối với dây hội này thì còn 07 lần nữa là mãn như vậy chị N có nghĩa vụ đóng hội chết 14.000.000 đồng, chị N đồng ý khấu trừ tiền chị D chưa đưa đủ sang tiền chị N có nghĩa vụ đóng hội chết thiếu đủ thì chị N trả thêm.

+ Dây hội nửa tháng 2.000.000 đồng khai ngày 02-11-2019 âm lịch, theo danh sách hội thì có 24 hội viên, chị N tham gia 02 phần hội. Chị N đã hót hội 01 phần, 01 phần còn sống. Dây hội này chị N đóng hội sống được 15 lần đến lần thứ 16 thì chị D tuyên bố bế hội và bỏ địa phương đi. Sau khi trừ cần thì chị D còn nợ 4.420.000 đồng. Do đó, chị N yêu cầu chị D trả 4.420.000 đồng.

Bị đơn chị Đặng Thanh D trình bày:

Thông nhất là chị N có tham gia chơi hội do chị D làm chủ cụ thể:

+ Dây hội tháng 5.000.000 đồng khai ngày 26-6-2019 âm lịch, thì chị D thống nhất còn nợ chị N 37.250.000 đồng.

+ Dây hội nửa tháng 2.000.000 đồng khai ngày 01-4-2019 âm lịch thì chị D thừa nhận là chị N có tham gia chơi, đã hót hội và chị D đã giao đủ số tiền hót hội cho chị N. Vì vậy, chị N yêu cầu thì chị D không thống nhất.

+ Dây hội nửa tháng 2.000.000 đồng khai ngày 10-8-2019 âm lịch, thì chị D thống nhất như chị N khai nhưng khi hót hội thì chị D đã giao đủ tiền cho chị N chứ không phải chỉ giao 20.000.000 đồng như chị N khai. Đối với số tiền 07 lần chị N chưa đóng thì chị D ý kiến khấu trừ vào tiền hội mà chị D thiếu 37.250.000 đồng nêu trên.

+ Dây hụi nửa tháng 2.000.000 đồng khui ngày 02-11-2019 âm lịch, chị D thống nhất sau khi khấu trừ hụi đã hốt và hụi còn sống thì chị D còn thiếu chị N 4.420.000 đồng.

Như vậy, sau khi khấu trừ thì chị D xin chị N 21.670.000 đồng, chỉ trả cho chị N 20.000.000 đồng.

- Qua ý kiến của chị D thì đại diện của chị N ý kiến: Thống nhất với các dây hụi chị D đã thống nhất, thừa nhận. Còn đối với dây hụi nửa tháng 2.000.000 đồng khui ngày 01-4-2019 âm lịch, thì chị D khai chị N đã hốt hụi và chị D đã giao tiền hụi cho chị N. Chị N không thừa nhận mà cho là chị N không có hốt hụi làm sao chị D giao tiền hụi được. Do đó, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu chị D trả tiền hụi 35.150.000 đồng mà chị N đã đóng.

Đối với dây hụi nửa tháng 2.000.000 đồng khui ngày 10-8-2019 âm lịch, chị D trình bày như vậy thì chị N không có chứng cứ chứng minh nên thống nhất sẽ trừ 14.000.000 đồng vào số tiền mà chị D còn thiếu 37.250.000 đồng của dây hụi 5.000.000 đồng nêu trên. Còn số tiền chị D giao chưa đủ thì chị N bỏ, không yêu cầu.

Như vậy, sau khi khấu trừ thì chị N yêu cầu chị D trả tiền hụi 62.820.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Việc chị D xin thì chị N không thống nhất. Ngoài số nợ này ra thì chị D không còn nợ nào khác với chị N.

12. Người có quyền liên và nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị H1, người đại diện là chị Đỗ Thị Ngọc O trình bày tại tòa sơ thẩm:

Vào năm 2019 và 2020, chị D có tham gia các dây hụi do chị Lê Thị H1 làm chủ hụi, cụ thể như sau:

+ Dây hụi nửa tháng 2.000.000 đồng khui ngày 10-10-2019 âm lịch, gồm 30 hụi viên, chị D tham gia 02 phần hụi, theo danh sách hụi thì ghi tên 8 Phụng là tên chồng của chị D và ghi tên Phụng H5 là con gái của chị D. Chị D đã hốt hụi nhưng sau đó không đóng hụi chết, nên chị Lê Thị H1 phải đứng ra đóng thay, nay dây hụi đã mãn nên chị Lê Thị H1 yêu cầu chị D trả tiền hụi mà chị Lê Thị H1 phải đóng thay tổng 69.000.000 đồng.

+ Dây hụi 1.000.000 đồng khui ngày 09-01-2020 âm lịch, 10 ngày khui 1 lần, gồm 36 hụi viên, chị D tham gia 02 phần hụi. Chị D đã hốt hụi nhưng sau đó không đóng hụi, nên chị Lê Thị H1 phải đứng ra đóng thay, nay dây hụi đã mãn nên chị Lê Thị H1 yêu cầu chị D trả tiền hụi mà chị Lê Thị H1 phải đóng thay tổng 50.000.000 đồng.

Vậy, tổng cộng 02 dây hụi nêu trên, chị Lê Thị H1 yêu cầu chị D trả 119.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, chị D có hỏi vay 20.000.000 đồng nhưng không làm giấy tờ, nay chị D không thừa nhận thì chị Lê Thị H1 xin rút yêu cầu này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Đặng Thanh D trình bày:

Chị D thừa nhận là có tham gia chơi các dây hội do chị Lê Thị H1 làm chủ hội như chị Lê Thị H1 trình bày. Nhưng khi đó chị Lê Thị H1 cho là chị D bẻ hội (vì chị D cũng có làm chủ hội), nên không giao tiền hội cho chị D, nên chị D không có thiếu tiền hội gì của chị Lê Thị H1, còn tiền vay thì chị D cũng không có vay. Chính vì vậy, qua yêu cầu của chị Lê Thị H1 thì chị D không thống nhất.

13. Người có quyền liên và nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị D1, người đại diện là chị Trần Thị H2 trình bày tại tòa sơ thẩm:

Vào năm 2019, chị D1 có tham gia chơi 09 phần hội, trong 07 dây hội do chị D làm chủ hội, cụ thể như sau:

- + Dây hội tháng 5.000.000 đồng khai ngày 26-6-2019 âm lịch, gồm 20 người tham gia, có danh sách hội, chị D1 tham gia 01 phần hội và đã đóng hội sống được 12 lần với số tiền là 40.177.000 đồng. Sau đó bà D chủ hội tự ý không khai hội nữa (úp hội) và tìm cách lánh mặt, không cho chị D1 gặp mặt thỏa thuận thương lượng và cũng không trả lại tiền hội sống đã đóng. Chị D1 yêu cầu bà D phải trả lại tiền hội sống đã đóng là 40.177.000 đồng.

- + Dây hội tháng 5.000.000 đồng khai ngày 06-9-2018 âm lịch, có danh sách hội. Chị D1 tham gia 02 phần hội và đã đóng hội sống được 17 lần với số tiền là 62.100.000 đồng x 02 phần = 124.200.000 đồng. Sau đó chủ hội tự ý không khai hội nữa (úp hội). Chị D1 yêu cầu bà D trả lại tiền hội sống đã đóng là 124.200.000 đồng.

- + Dây hội nửa tháng 2.000.000 đồng khai ngày 02-11-2019 âm lịch, có 24 người tham gia, có danh sách hội, chị D1 tham gia 02 phần hội và đã đóng hội sống được 11 lần với số tiền là 17.700.000 đồng x 02 phần = 35.400.000 đồng. Sau đó chị D chủ hội tự ý không khai hội nữa (úp hội). Chị D1 yêu cầu chị D trả lại tiền hội sống cho chị D1 là 35.400.000 đồng.

- + Dây hội nửa tháng 2.000.000 đồng chị D1 đã hốt nhưng chị D giao tiền hội cho chị D1 còn thiếu là 25.000.000 đồng.

- + 02 dây hội tháng 5.000.000 đồng, chị D1 tham gia mỗi dây hội 01 phần hội, chị D1 hốt chót hết 02 chân hội trong 02 dây hội với số tiền là 170.000.000 đồng nhưng chị D không giao tiền hội hốt cho chị D1.

- + 01 dây hội nửa tháng 2.000.000 đồng, chị D1 tham gia 02 phần, hốt được 78.000.000 đồng nhưng chị D giao cho chị D1 18.000.000 đồng; còn nợ lại 60.000.000 đồng, hứa vài bữa đưa nhưng cuối cùng không đưa.

Tổng cộng tiền hụi chị D còn thiếu của chị D1 trong 07 đây hụi là 454.777.000 đồng, sau đó chị D1 có đến gặp chị D trước khi chị D bỏ địa phương đi thì chị D có tính và ghi số tiền nợ tổng cộng là 493.000.000 đồng và ký tên chị D. Vì lúc này do vợ chồng chị D1 mâu thuẫn, việc chơi hụi chồng chị D1 không biết, chị D1 sợ nên đã xé bỏ giấy ghi nợ nhưng trước khi xé bỏ thì chị D1 có chụp hình lại bằng điện thoại. Sau khi nộp đơn khởi kiện tại Tòa án thì chồng chị D1 đã đập bỏ điện thoại, nên không cung cấp được bản chính trong điện thoại mà chỉ có một bản photo từ điện thoại nộp kèm theo đơn khởi kiện.

Trước khi chị D bỏ địa phương thì chị D có đến Văn phòng C2 xác lập giấy tờ chuyển nhượng đất cho người khác. Chị D1 biết nên đến ngăn cản không cho thì chị D nói *“đừng ngăn cản để lấy tiền xong chị D trả cho chị D1 trước 200.000.0000 đồng”*. Do đó, chị D1 không ngăn cản nữa. Khi ký giấy xong thì chị D ra khỏi phòng Công chứng và nói người ta chưa trả tiền để về nhà chị D sẽ trả. Sau đó, chị D cũng không trả, chị D1 đã đòi nhiều lần. Theo giấy tính nợ là 493.000.000 đồng là cách tính hụi chết nhưng nay chị D1 tính lại chỉ yêu cầu số tiền thực tế chị D1 đã đóng cho chị D như đã nêu trên cho nên chị D1 yêu cầu chị D phải trả số tiền hụi còn nợ tổng là 454.777.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngoài số nợ này ra thì chị D không còn nợ nào khác với chị D1.

Bị đơn chị Đặng Thanh D trình bày:

Chị D thừa nhận chị D1 có tham gia chơi hụi do chị D làm chủ hụi và chị D1 cũng có cho chị D vay tiền, nhưng không có đưa tiền cho chị D một lần mà đưa rất nhiều lần, có khi chị D1 hốt hụi của chị D xong thì sẽ đưa lại cho chị D tiền hốt hụi để cho chị D vay. Khi chị D gặp khó khăn thì chị D1 có ra nhà chị D tính tiền thì chị D1 có nói với chị D là lo trả cho người ta trước, còn của chị D1 thì kết sổ lại cho biết còn nợ bao nhiêu, cho nên chị D mới ký giấy nợ với chị D1 với số tiền là 493.000.000 đồng.

Khi chị D chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chị D1 có ngăn cản và chị D nói để cho chị D ký tên làm thủ tục xong thì chị D sẽ về trả tiền cho chị D1, cho nên chị D1 thống nhất không ngăn cản và khi chị D bán nền nhà xong thì chị D1 có đến nhà chị D và chị D có trả 280.000.000 đồng cho chị D1, số tiền còn lại thì chị D1 bỏ không yêu cầu. Việc chị D trả tiền không có làm giấy tờ gì và cũng không nhớ ngày, tháng, năm trả. Trong lúc chị D trả tiền thì có anh Lê Thanh Tuấn A chứng kiến vì anh Tuấn A là người môi giới (cò) mua bán đất nên khi bán đất xong anh Tuấn A có đến nhà chị D nhận tiền hoa hồng và lại khi chị D1 ngăn cản tại Văn phòng C2 thì anh Tuấn A cũng có chứng kiến.

Cho nên qua yêu cầu của chị D1 thì chị D không thống nhất, vì chị D đã trả xong nợ cho chị D1.

14. Người có quyền liên và nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị M, người đại diện là chị Đỗ Thị Ngọc O trình bày tại tòa sơ thẩm:

Chị M có tham gia chơi hụi của chị D làm chủ hụi, cụ thể như sau:

+ Dây hụi nửa tháng 2.000.000 đồng khui ngày 01-4-2019 âm lịch, chị M tham gia 04 phần hụi, danh sách hụi ghi tên là 6 Mỹ 02 phần và tên Sang Sài G1 02 phần. S là tên chồng của chị P3, chị P3 là con gái ruột của chị M sinh sống tại S, chị M tham gia chơi giùm chị P3 nhưng ghi tên là Sang Sài G1, chị M đóng hụi giùm chị P3 nhưng khi chị D không trả lại tiền hụi thì chị M đã đứng ra trả tiền lại cho chị P3 xong, cho nên nay chị M khởi kiện yêu cầu chị D trả lại cho chị M.

+ Dây hụi nửa tháng 2.000.000 đồng khui ngày 10-8-2019 âm lịch, chị M tham gia 03 phần hụi, danh sách hụi ghi tên 6 Mỹ.

+ Dây hụi nửa tháng 2.000.000 đồng khui ngày 02-11-2019 âm lịch, chị M tham gia 03 phần hụi; danh sách hụi ghi tên 6 Mỹ gồm 02 phần, 01 phần tên chị D là chị ruột của chị M tên là Trần Thị D4 sinh sống ở tại S, chị M tham gia chơi giùm cho chị Trần Thị D4, chị M là người trực tiếp đóng hụi cho chị D4 nhưng khi chị D4 không trả lại tiền hụi thì chị M đã ra tiền trả lại cho chị Trần Thị D4 xong, cho nên nay chị M khởi kiện yêu cầu chị D4 trả lại cho chị M.

+ Dây hụi 1.000.000 đồng 10 ngày khui một lần khui ngày 06-01-2020 âm lịch, chị M tham gia 03 phần, danh sách hụi ghi tên 6 Mỹ.

Tổng cộng chị M tham gia chơi 13 phần hụi do chị D4 làm chủ hụi. Trong danh sách hụi đều có tên của chị M. Trong thời gian chị D4 mở hụi cho đến khi chị D4 vỡ nợ bỏ trốn khỏi địa phương, đi vào ngày mùng 6 tháng 5 năm 2020 âm lịch thì chị M có đóng hụi đầy đủ đối với 13 phần hụi cho chị D4, hàng tháng chị M có đến nhà chị D4 để đóng hụi, không có thiếu tiền hụi của chị D4. Việc chị M có tham gia chơi hụi từ lúc mở hụi cho đến khi chị D4 bỏ đi thì có nhiều người chơi hụi trong dây hụi biết và sẵn sàng làm chứng cho chị M. Do đó, chị D4 nói chị M có tham gia chơi hụi của chị D4 nhưng không có đóng hụi là không đúng sự thật. Trong danh sách chơi hụi cho đến nay vẫn còn tên của chị M, không có thay tên chị M và chị D4 cũng không có thông báo cho mọi người trong danh sách hụi biết chị M không còn tham gia chơi hụi và cũng không có thông báo cho mọi người biết chị D4 là người chơi và đóng hụi các phần hụi của chị M.

Khi chị M khởi kiện thì đối với các phần hụi sống chị M yêu cầu chị D4 trả thành hụi chết, do đó tại buổi hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm đại diện của chị M thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu chị D4 trả tiền hụi mà chị M đã đóng, như sau:

+ Dây hụi nửa tháng 2.000.000 đồng, hụi khui ngày 10-8-2019 âm lịch, chị M tham gia chơi 03 phần, chị M đã đóng hụi sống được 20 lần là 85.380.000 đồng.

+ Dây hụi nửa tháng 2.000.000 đồng, hụi khui ngày 02-11-2019 âm lịch, chị M tham gia 03 phần hụi và đã đóng hụi sống được 15 lần với số tiền là 68.370.000 đồng.

+ Dây hụi 1.000.000 đồng, hụi khui ngày 06-01-2020 âm lịch, 10 ngày khui 01 lần, 01 tháng khui 03 lần. Chị M tham gia 03 phần và đã đóng hụi sống được 15 lần với số tiền là 37.200.000 đồng.

+ Đối với 04 phần của dây hụi nửa tháng 2.000.000 đồng khui ngày 01-4-2019 âm lịch chị M hốt chót, nhưng chị D4 không giao hụi, đến nay chị M yêu cầu chị D4 trả lại tiền hụi sống đã đóng là 35.150.000 đồng x 04 phần hụi = 140.600.000 đồng.

Như vậy đến nay chị M yêu cầu chị D4 trả nợ tiền hụi còn thiếu là 85.380.000 đồng + 68.370.000 đồng + 37.200.000 đồng + 140.600.000 đồng = 331.550.000 đồng.

Chị M thống nhất chị D4 có trả cho chị M 200.000.000 đồng trong đó vay 120.000.000 đồng và lãi 80.000.000 đồng, đây là trả tiền vay riêng vào năm 2016–2017 không liên quan đến các khoản nợ tiền hụi.

- Lời trình bày của Luật sư Tăng Thị L1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Lê Thị M: Thống nhất theo lời trình bày của đại diện chị Lê Thị M, không trình bày gì thêm.

Bị đơn chị Đặng Thanh D trình bày:

Chị D thừa nhận chị M có tham gia chơi hụi do chị D làm chủ hụi, nhưng chị M không có đóng tiền hụi cho chị D, cho nên nay chị D không thống nhất trả cho chị M số tiền hụi còn nợ.

Riêng chân hụi để Sang Sài G1 và Dung Sài G2 là chị D không thừa nhận vì chị M tham gia chơi với chị D chứ không có chơi giùm ai nếu chị M chơi thì trong danh sách hụi có để tên trực tiếp chị M và lại nếu chị M chơi mấy phần hụi thì để mấy phần (01 hoặc 02 phần) chứ không có ghi trong danh sách tới hai tên 6 Mỹ. Việc chị M yêu cầu là không đúng vì trước đây không nhớ ngày tháng năm nhưng chỉ nhớ từ khi chị D làm chủ hụi, khoảng năm 2010 - 2011 là chị D có hỏi vay của chị M 30.000.000 đồng lãi suất 5%, tiền lãi thì chị D đóng vào 03 dây hụi mà chị M có chơi mỗi dây một phần hụi. Đến khoảng năm 2013, 2014 mất 03 dây hụi thì tổng 03 dây là chị M1 hốt được 90.000.000 đồng, lúc này mới cộng tiền vay 30.000.000 đồng trước thành tổng cộng là 120.000.000 đồng.

Tiếp chị D mở dây hụi mới thì chị M cũng tham gia 03 dây, mỗi dây là một phần hụi. Chị M không châu hụi mà chị D cũng tính tiền lãi của số tiền 120.000.000 đồng rồi đóng thay cho chị M, đến kỳ hốt hụi thì chị D có đưa tiền hốt hụi cho chị M các dây hụi đã mãn. Đến năm 2019 và 2020 âm lịch thì chị D lại mở các dây hụi như chị M trình bày trên (04 dây hụi) còn cách đóng hụi thì cũng tính tiền lãi của 120.000.000 đồng trước đây rồi đóng thay cho chị M như trình bày trên, sau đó chị D không còn khả năng nên trước khi bỏ địa phương đi khoảng 10 ngày thì chị D có bán 03 miếng đất nền nhà và có giao cho chị M 200.000.000 đồng để trả 120.000.000 đồng và tính tiền lãi trong đó là 80.000.000 đồng, việc trả 200.000.000 đồng này thì chính chị M tại Cơ quan Công an huyện T thì chị M cũng đã thừa nhận. Do đó, nay chị M yêu cầu thì chị D không đồng ý.

* Đối với việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Thì chị Khương Thị H, chị Đoàn Thị Tuyết T2, anh Lê Thành P1, chị Lê Thị M, chị Bùi Thị T3, chị Bùi Thị N, chị Lê Thị D1, chị Lê Thị H1, chị Văn Thị P, chị Huỳnh Thị T1, chị Huỳnh Thị Mỹ T, chị Phạm Thị Mai L, chị K Phạm Ngọc B và chị Vũ Thị Kim Đ yêu cầu tiếp tục “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với tài sản thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 80, diện tích 81,8m² và thửa 221, tờ bản đồ số 83, diện tích 48,0m², Nhà ở: diện tích 48m², diện tích sàn 98,4m², kết cấu: nền gạch men, khung BTCT, tường gạch, máy tol, cấp 4, số tầng 02, năm hoàn thành xây dựng 2004, đều tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Còn chị Đặng Thanh D không thống nhất việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời mà nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu.

14. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Đặng Thị Thanh N2 trình bày:

Vào ngày 15-4-2018, chị N2 có thỏa thuận mua phần diện tích đất của chị D thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 80, diện tích 81,8m², mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp với giá là 150.000.000 đồng, có làm giấy tay do anh P2 là người đứng ra mua, vì khi đó anh P2 và chị N2 sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn, sau khi mua thì chị N2 quản lý, sử dụng cho đến năm 2019-2020 chị N2 mới sửa chữa xây dựng nhà cấp 4 như hiện nay. Khi mua thì do chị D đang vay tại Ngân hàng nên chưa chuyển quyền được đến năm 2020 thì do chị D bể hụi, bỏ địa phương đi nên chị N2 đứng ra đưa cho H2 thêm 50.000.000 đồng để H2 trả cho Ngân hàng mới lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra làm thủ tục sang tên cho H2 và R (là con gái và con rể chị D) là do chị N2 nợ xấu vay lại Ngân hàng không

cho chính vì vậy chị N2 mới để cho H2, R đứng tên giùm là để sau này vay Ngân hàng giùm cho chị N2.

Cho nên, chị N2 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Đặng Thanh D chuyển quyền sang tên phần diện tích đất 81,8m², thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 80, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cho chị N2.

Đồng thời, chị N2 yêu cầu bổ sung cụ thể yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đề ngày 02 tháng 4 năm 2021 giữa bà Đặng Thanh D với chị Lê Thị Phụng H4, anh Nguyễn Văn R được Văn phòng C2 quyền số 01/2021 TP/CC-SCC/HĐGD. Còn đối với số tiền 50.000.000 đồng mà chị N2 đưa cho H4 để trả nợ vay cho Ngân hàng thì chị N2 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ thì chị N2 thống nhất Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

15. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Lê Đặng Quốc D2, người đại diện theo pháp luật là chị N2:

Thống nhất theo lời trình bày của chị N2. Anh D2 không tranh chấp không yêu cầu, đây là tài sản của chị N2.

16. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn P2 trình bày: Anh P2 thừa nhận trong khoảng thời gian sống chung với chị N2 (không đăng ký kết hôn) tại ấp T, xã T, huyện T thì có thỏa thuận mua của chị D là chị ruột của chị N2 một diện tích nền nhà đúng như giấy tay mà chị N2 cung cấp. Sau này anh P2 không còn sống chung với chị N2 nữa nên anh P2 về An Giang sinh sống thì anh P2 thống nhất cho phần diện tích đất này cho chị N2. Anh P2 không tranh chấp, không yêu cầu gì trong vụ án này, quyền quản lý sử dụng là của chị N2.

Chị Đặng Thanh D trình bày:

Chị D thống nhất theo yêu cầu của chị N2. Đồng ý chuyển quyền sang tên phần diện tích đất 81,8m², thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 80, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cho chị N2 và thống nhất hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đề ngày 02 tháng 4 năm 2021 giữa chị Đặng Thanh D với chị Lê Thị Phụng H4, anh Nguyễn Văn R được Văn phòng C2 quyền số 01/2021 TP/CC-SCC/HĐGD.

17. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Đức G trình bày:

Công chứng viên tiếp nhận hồ sơ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đề ngày 02 tháng 4 năm 2021 giữa bà Đặng Thanh D với chị Lê Thị Phụng H4, anh Nguyễn Văn R và tiến hành xác minh, công chứng đúng quy định về Luật

công chứng. Do bận công việc nên anh G xin được vắng mặt tất cả phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm, phúc thẩm.

18. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn L2, chị Võ Thị N1 trình bày:

Trước đây anh L2, chị N1 có thỏa thuận mua phần diện tích đất nền nhà thuộc thửa 221, tờ bản đồ số 83, diện tích 48,0m², Nhà ở: diện tích 48m², diện tích sàn 98,4m², kết cấu: nền gạch men, khung BTCT, tường gạch, máy tol, cấp 4, số tầng 02, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp của chị D do giấy chứng nhận QSDĐ đang thế chấp tại ngân hàng nên chưa chuyển quyền được và lại giữa chị D với anh L2, chị N1 là sui gia nên anh L2, chị N1 vẫn để cho chị D cùng con dâu (là chị H4) quản lý, sử dụng diện tích đất và nhà này.

Vào năm 2021 thì chị D nói anh L2 bỏ thêm số tiền nữa nhằm trả nợ cho ngân hàng lấy giấy chứng nhận ra để tặng cho H4 và R thì anh L2, chị N1 cũng thống nhất vì mục đích vợ chồng anh L2 mua diện tích đất và nền nhà này cũng là để cho con ruột là R và con dâu là H4. Chính vì vậy, khi trả nợ ngân hàng xong thì anh L2, chị N1 thống nhất để cho chị D xác lập hợp đồng tặng cho QSDĐ cho H4, R. Qua yêu cầu của nguyên đơn và những người liên quan về tiền hui hay tiền vay thì anh L2, chị N1 không ý kiến, còn việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản mà anh L2, chị N1 đã thỏa thuận mua của chị D thì anh L2, chị N1 thống nhất theo quy định pháp luật, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết, số tiền mua bán giữa chị D với anh L2, chị N1 sẽ thỏa thuận tính sau không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

19. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn R, chị Lê Thị Phụng H4 trình bày:

Việc nợ vay tiền hui và tiền vay của chị D là mẹ ruột của chị H4 thì chị H4 và anh R không biết, không liên quan. Còn đối với các tài sản thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 80, diện tích 81,8m² và thửa 221, tờ bản đồ số 83, diện tích 48,0m², Nhà ở: diện tích 48m², diện tích sàn 98,4m², kết cấu: nền gạch men, khung BTCT, tường gạch, máy tol, cấp 4, số tầng 02, năm hoàn thành xây dựng 2004, đều tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp mà Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” thì chị H4, anh R thống nhất theo quy định pháp luật, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng tặng cho giữa chị D với chị H4, anh R.

* Ngoài ra, các đương sự thống nhất thỏa thuận giá trị đất tranh chấp và các tài sản khác có trên đất đối với diện tích 81,8m² thuộc thửa số 10, tờ bản đồ số 80 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp như sau:

- Giá trị đất có giá trị chuyển nhượng tại thời điểm thị trường hiện nay là: 400.000 đồng/1m².

- Đối với căn nhà cấp 4 diện tích 81,8m²; kết cấu: cột bê tông cốt thép, vách tường, nền lót gạch men, máy tol và cây trồng trên đất (02 cây dừa) tại thời điểm hiện nay có giá trị tổng cộng là 300.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 22/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị Mai L.

Buộc chị Đặng Thanh D có trách nhiệm trả nợ vay 173.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi ba triệu đồng) cho chị Phạm Thị Mai L.

2. Chấp nhận yêu cầu của chị Vũ Thị Kim Đ.

Buộc chị Đặng Thanh D có trách nhiệm trả nợ vay 56.000.000 đồng (Năm mươi sáu triệu đồng) cho chị Vũ Thị Kim Đ.

3. Chấp nhận yêu cầu của chị Huỳnh Thị Mỹ T.

Buộc chị Đặng Thanh D có trách nhiệm trả nợ hui 30.250.000 đồng (Ba mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) cho chị Huỳnh Thị Mỹ T.

4. Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Thành P1.

Buộc chị Đặng Thanh D có trách nhiệm trả nợ hui 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) cho ông Lê Thành P1.

5. Chấp nhận yêu cầu của chị Văn Thị P.

Buộc chị Đặng Thanh D có trách nhiệm trả nợ hui 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng) cho chị Văn Thị P.

6. Chấp nhận yêu cầu của chị Huỳnh Thị T1.

Buộc chị Đặng Thanh D có trách nhiệm trả nợ hui 78.500.000 đồng (Bảy mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) cho chị Huỳnh Thị T1.

7. Chấp nhận yêu cầu của chị K Phạm Ngọc B.

Buộc chị Đặng Thanh D có trách nhiệm trả nợ hui 63.900.000 đồng (Sáu mươi ba triệu chín trăm nghìn đồng) cho chị K Phạm Ngọc B.

8. Chấp nhận yêu cầu của chị Đoàn Thị Tuyết T2.

Buộc chị Đặng Thanh D có trách nhiệm trả nợ hui 60.900.000 đồng (Sáu mươi triệu chín trăm nghìn đồng) cho chị Đoàn Thị Tuyết T2.

9. Chấp nhận yêu cầu của chị Khương Thị H.

Buộc chị Đặng Thanh D có trách nhiệm trả nợ hui 103.320.000 đồng (Một trăm lẻ ba triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng) cho chị Khương Thị H.

10. Chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị T3.

Buộc chị Đặng Thanh D có trách nhiệm trả nợ hui 22.600.000 đồng (Hai mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng) cho chị Bùi Thị T3.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

11. Chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị N.

Buộc chị Đặng Thanh D có trách nhiệm trả nợ hui 62.820.000 đồng (Sáu mươi hai triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng) cho chị Bùi Thị N.

12. Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị H1.

- Buộc chị Đặng Thanh D có trách nhiệm trả nợ hui 119.000.000 đồng (Một trăm mười chín triệu đồng) cho chị Lê Thị H1.

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của chị Lê Thị H1 về việc yêu cầu chị D trả nợ vay 20.000.000 đồng.

13. Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị D1.

Buộc chị Đặng Thanh D có trách nhiệm trả nợ hui và vay 454.777.000 đồng (Bốn trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) cho chị Lê Thị D1.

14. Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị M.

Buộc chị Đặng Thanh D có trách nhiệm trả nợ hui 331.550.000 đồng (Ba trăm ba mươi một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) cho chị Lê Thị M.

15. Chấp nhận yêu cầu của chị Đặng Thị Thanh N2.

15.1 Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đề ngày 02 tháng 4 năm 2021 giữa chị Đặng Thanh D với chị Lê Thị Phụng H4, anh Nguyễn Văn R.

15.2 Văn bản công chứng số 873 quyền số 01/2021 TP/CC-SCC/HĐGD của công chứng viên Bùi Đức G thuộc Văn phòng C2 vô hiệu.

15.3 Công nhận giấy sang nhượng đất nền nhà đề ngày 15-4-2018 giữa bên bán là chị Đặng Thanh D và bên mua là anh Phạm Văn P2.

Buộc hộ chị Đặng Thanh D (gồm: Chị Đặng Thanh D và chị Lê Thị Phụng H4) chuyển quyền sử dụng đất diện tích 81,8m², thuộc thửa số 10, tờ bản đồ số 80, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cho chị Đặng Thị Thanh N2 có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn H6 có chiều dài 13,74 mét từ Mốc 2 đến Mốc 3.

- Hướng Tây giáp đất ông Huỳnh Ngọc L3 có chiều dài 13,53 mét từ Mốc 1 đến Mốc 4.

- Hướng Nam giáp đường nhựa chiều dài 06 mét từ Mốc 3 đến Mốc 4.

- Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn H6 chiều dài 06 mét từ Mốc 1 đến Mốc 2.

(Có sơ đồ đo đạc và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ kèm theo).

Chị Đặng Thị Thanh N2 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để xác lập quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đất đai.

16. Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật thì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2021/QĐ-BPKCTT ngày 06-4-2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng trong quá trình giải quyết vụ án bị hủy bỏ một phần về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 80, diện tích 81,8m² tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số bìa BP756526, sổ vào sổ cấp GCN CH05526 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận vào ngày 19-12-2013 cho hộ Đặng Thanh D đứng tên.

17. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 01/2021/QĐ-BPKCTT ngày 06-4-2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” là quyền sử dụng đất tại thửa 221, tờ bản đồ số 83, diện tích 48,0m², mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn; Nhà ở: diện tích 48m², diện tích sàn 98,4m², kết cấu: nền gạch men, khung BTCT, tường gạch, máy tol, cấp 4, số tầng 02, năm hoàn thành xây dựng 2004, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số bìa BP638599, sổ vào sổ cấp GCN CH01599 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận vào ngày 19-12-2013 cho Đặng Thanh D đứng tên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, thời hạn kháng cáo, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sau thẩm, ngày 05 tháng 7 năm 2023, chị Đặng Thanh D là bị đơn có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Chị D yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử cụ thể như sau:

1. Chị D không chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị N. Chị D chỉ đồng ý trả cho chị N số tiền 27.670.000 đồng.

2. Chị D không chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị H1, vì chị D hốt hụi chị H1 không có giao tiền. Chị D không có tham gia chơi dây hụi 1.000.000 đồng của chị H1, nên chị D không có nợ tiền chị H1, nên không đồng ý trả tiền cho chị H1.

3. Chị D không đồng ý trả cho chị Lê Thị D1, vì không còn nợ tiền của chị D1.

4. Chị D không đồng ý trả tiền cho chị M1.

5. Đối với chị Bùi Thị T3, chị Khương Thị H, chị Đoàn Thị Tuyết T2 và chị K Phạm Ngọc B đã có lời lãi nhiều từ việc chơi hụi, nên chị D xin không trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị D xác định kháng cáo: Chị D đồng ý trả cho chị N số tiền 27.670.000 đồng. Chị D không đồng ý trả nợ cho chị H, chị D1 và chị M. Chị D xin rút kháng cáo đối với chị chị Bùi Thị T3, chị Khương Thị H, chị Đoàn Thị Tuyết T2 và chị K Phạm Ngọc B.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị M trình bày: Chị M có tham gia chơi hụi do chị D làm chủ và chơi dùm cho Dung Sài G2 được chị D đồng ý thể hiện theo danh sách hụi. Đối với việc chị D cho rằng, chị D lấy tiền lãi đóng hụi cho chị M, nhưng chị M không thừa nhận, chị D không có chứng cứ chứng minh. Đối với số tiền 200.000.000 đồng là tiền chị D trả khoản tiền vay trước đó của chị D vay của chị M, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị D.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H trình bày: Chị D có tham gia chơi 02 dây hụi do chị H làm chủ có các nhân chứng xác định. Chị D cho rằng chỉ chơi 01 dây hụi 2.000.000 đồng là không đúng, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là chấp nhận kháng cáo của chị Đặng Thanh D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý xét xử vụ án, tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tranh chấp hụi, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, tranh chấp hợp đồng tặng cho QSDĐ và tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được tổng đạt, triệu tập hợp lệ lần thứ 2, nhưng vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về nội dung vụ án:

[1] Xét kháng cáo của chị D không đồng ý trả cho chị Bùi Thị N số tiền 62.820.000 đồng, mà chỉ đồng ý trả cho chị N số tiền 27.670.000 đồng.

[1.1] Xét thấy, chị D thừa nhận chị N có tham gia chơi các dây hụi do chị D làm chủ gồm; Dây hụi 5.000.000 đồng, mở hụi ngày 26/6/2021 âl ; Dây hụi 2.000.000 đồng, mở hụi ngày 01/4/2019 âl ; Dây hụi 2.000.000 đồng, mở hụi ngày 10/8/2019 âl và dây hụi 2.000.000 đồng, mở hụi ngày 02/11/2019 âl.

[1.2] Tại biên bản hòa giải ngày 11/5/2021 giữa chị N và chị D thống nhất như sau :

- Dây hụi ngày 26/6/2019, chị D còn nợ chị N số tiền 37.250.000 đồng.
- Dây hụi ngày 02/11/2019, chị D còn nợ chị N 4.420.000 đồng.
- Dây hụi ngày 10/8/2019, chị N còn nợ chị D 7 lần hụi chết là 14.000.000 đồng.

- Dây hụi ngày 01/4/2019 âl, theo chị N đã đóng hụi sống cho chị D được 28 lần số tiền 35.150.000 đồng thì chị D tuyên bố bế hụi và bỏ địa phương đi. Về phía chị D cho rằng chị N đã hốt hụi và chị D đã giao tiền hụi đầy đủ cho chị N không còn thiếu, nhưng chị D không có chứng cứ chứng minh là đã giao tiền của dây hụi ngày 01/4/2019 âl cho chị N.

[1.3] Sau khi cân trừ chị D còn nợ chị N số tiền 62.820.000 đồng, nên kháng cáo của chị D là không có cơ sở.

[2] Xét kháng cáo của chị D không đồng ý trả cho chị H số tiền 119.000.000 đồng.

[2.1] Xét thấy, chị D thừa nhận có tham gia chơi dây hụi 2.000.000 đồng, mở hụi ngày 10/10/2019 âl do chị H làm chủ. Đối với dây hụi 1.000.000 đồng, mở ngày 09-01-2020 âm lịch chị D không có thừa nhận có tham gia chơi hụi.

[2.2] Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 21/7/2021 thì chị H trình bày: Dây hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 10/10/2019 âl, chị D tham gia chơi 02 phần, chị D đã hốt hụi xong, nhưng không đóng hụi chết, nên còn nợ 69.000.000 đồng và dây hụi 1.000.000 đồng, mở hụi ngày 09/01/2020 âl, chị D tham gia 02 phần, chị D hốt hụi xong không đóng hụi chết, nên còn nợ 50.000.000 đồng, thì chị D thừa nhận là có tham gia chơi hụi do chị H làm chủ như chị H trình bày, nhưng chị D cho rằng chị H nói chị D bị bế hụi (vì chị D làm chủ hụi), nên chị H không có giao tiền hụi cho chị D, nên chị D không có nợ tiền hụi chị H.

[2.3] Theo chị H việc chơi hụi có lập danh sách hụi viên tham gia chơi hụi, nhưng khi các hụi viên đóng hụi (sống, chết) và giao tiền hốt hụi thì không có lập văn bản giấy tờ. Đồng thời, chị D cũng là chị D5 của chị H, nên việc giao tiền không có làm giấy tờ. Về phía chị D cũng thừa nhận chính chị D làm chủ hụi thì

việc hội viên đóng hội, hốt hội và khi chị D giao tiền hội hốt cho hội viên cũng không làm giấy tờ.

[2.4] Theo lời khai của những người làm chứng gồm: Chị Bùi Thị H7, chị Đào Huyền C, chị Nguyễn Thu C1, anh Trần Văn H8, chị Phạm Ngọc P4, chị Nguyễn Thị Út E là hội viên của 02 dây hội nêu trên đều xác nhận chị D có tham gia chơi hội (tức là hội viên) của 02 dây hội này. Chị H7, chị C, chị C1 đều xác định có chứng kiến việc chị D đã kê thăm hốt các phần hội do chị H làm chủ, còn việc giao nhận tiền hội đã hốt thì các chị đều khai rằng từ trước đến giờ chị H giao thì không lập giấy tờ giao nhận tiền mà chỉ đưa một tờ giấy tính số tiền hốt hội.

[2.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Phạm Thị Mai L, chị Huỳnh Thị T1 khai có nghe chị D nói là có nợ tiền của chị H và chị T1 khai là chị D nói sẽ trả tiền cho chị T1 và chị H trước. Chị Bùi Thị N, chị Lê Thị D1 khai: Vào khoảng đầu năm 2020 có thấy chị H đến nhà chị D gom tiền và chị D có nói cho chị N biết là chị D đóng hội chết cho chị H.

[2.6] Đồng thời, chị D thừa nhận đến ngày 05/5/2020 âl, chị D bỏ địa phương đi do bề hội, nên việc chị H đóng hội chết thay cho chị D là có cơ sở.

[2.7] Như vậy, qua lời của chị H, chị D và các nhân chứng có đủ căn cứ xác định chị D có tham gia chơi hội do chị H làm chủ và còn nợ tiền chị H, nên việc chị H yêu cầu chị D trả tiền hội 119.000.000 đồng là có cơ sở, nên kháng cáo của chị D là không có cơ sở.

[3] Xét kháng cáo của chị D không đồng ý trả cho chị D1 số tiền hội 454.777.000 đồng.

[3.1] Xét thấy, tại biên bản hòa giải ngày 11/5/2022, chị D thừa nhận chị D1 có tham gia chơi hội do chị D làm chủ và chị D1 có cho chị D vay tiền đến khoảng tháng 3 năm 2020 âl thì chị D và chị D1 tính toán sổ sách, chị D có ký vào giấy nợ thừa nhận còn nợ chị D1 số tiền 493.000.000 đồng. Sau khi chuyển nhượng đất xong chị D có trả 280.000.000 đồng cho chị D1, không có làm giấy tờ, có anh Lê Thanh Tuấn A chứng kiến. Theo chị D sau khi trả số tiền 280.000.000 đồng thì số tiền còn lại chị D1 bỏ không yêu cầu chị D trả.

[3.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Lê Thanh Tuấn A trình bày: Khi anh Tuấn A đến nhà chị D nhận tiền, thì thấy chị D có đưa tiền cho chị D1, nhưng không biết tiền gì và cũng không biết bao nhiêu tiền. Như vậy, anh Tuấn A cũng không xác định được số tiền chị D đưa tiền cho chị D1 và cũng không biết là tiền gì. Đồng thời, anh Tuấn A là em chồng của chị D, nên lời khai của anh Tuấn A cũng không đảm bảo tính khách quan, chưa đủ cơ sở xác định chị D có trả cho chị D1 280.000.000 đồng.

[3.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị D thừa nhận có ký tên vào giấy xác nhận còn nợ chị D1 493.000.000 đồng, nhưng chị D không có chứng cứ chứng minh là đã trả xong số tiền 493.000.000 đồng.

[3.4] Về số tiền 493.000.000 đồng, theo chị D1 khi tính toán sổ sách thì chị D1 tính số tiền chị D còn nợ theo hội chết, nên khi tiến hành hòa giải chị D1 yêu cầu chị D trả lại tiền hội sống số tiền là 454.777.000 đồng.

[3.5] Chị D1 yêu cầu chị D trả 454.777.000 đồng là có cơ sở. Chị D kháng cáo không đồng ý trả cho chị D1 454.777.000 đồng, nhưng chị D không có chứng cứ chứng minh là đã trả xong cho chị D1 454.777.000 đồng, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị D.

[4] Xét kháng cáo của chị D không đồng ý trả cho chị Lê Thị M số tiền 331.500.000 đồng.

[4.1] Xét thấy, chị D thừa nhận chị M có tham gia chơi hội do chị D làm chủ cụ thể:

- Dây hội 2.000.000 đồng, mở hội ngày 01/4/2019 âl. Chị M tham gia chơi 04 phần, hội có 32 phần, có đóng hội sống được 28 lần. Theo chị D thì chị M tham gia chơi 02 phần, hội có 34 phần, chị M chưa hốt hội. Theo giấy hội thể hiện chị M tham gia chơi 04 phần.

- Dây hội 2.000.000 đồng, mở hội ngày 10/8/2019 âl. Chị M tham gia chơi 03 phần, hội có 27 phần, có đóng hội sống được 20 lần. Theo chị D thì chị M tham gia chơi 02 phần, hội có 28 phần, chị M chưa hốt hội, chị M không đóng hội sống. Theo giấy hội chị M tham gia chơi 03 phần.

- Dây hội 2.000.000 đồng, mở hội ngày 02/11/2019 âl. Chị M tham gia chơi 03 phần, hội có 27 phần, có đóng hội sống được 15 lần. Theo chị D thì chị M1 tham gia chơi 02 phần, hội có 27 phần, chị M chưa hốt hội, chị M không có đóng hội sống. Theo giấy hội chị M tham gia chơi 03 phần.

- Dây hội 1.000.000 đồng, mở hội ngày 06/01/2020 âl. Chị M tham gia chơi 03 phần, chị M đóng hội chết được 15 lần. Theo chị D thì chị M có tham gia chơi 03 phần, chưa hốt hội, chị M không đóng hội sống.

[4.2] Đối với các giấy hội thể hiện tên Dung Sài G2, Sang Sài G1 là do chị M chơi dùm, do chị M viết thêm, nhưng tổng số phần hội trong dây hội ít hơn chị D trình bày. Điều đó, chứng tỏ chị M viết thêm có sự đồng ý của chị D và chị M cũng là người đóng tiền hội sống cho chị D.

[4.3] Về phía chị D cho rằng, vào khoản năm 2010 có vay của chị M số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng. Chị D không đóng lãi cho chị M mà tiền lãi chị D đóng hội sống cho chị M. Đến khoảng năm 2013-2014, chị M hốt 03 phần hội được khoảng 90.000.000 đồng, tiếp tục cho chị D vay, nên tổng cộng số tiền

vay là 120.000.000 đồng. Do chưa trả tiền vay, nên đến năm 2019, 2020 thì chị D tiếp tục làm chủ hội và chị M có tham gia chơi 04 dây hội. Chị M không đóng hội sống mà chị D lấy tiền lãi đóng hội thay cho chị M. Chị M không thừa nhận chị D lấy tiền lãi đóng hội sống thay cho chị M, nhưng chị D cũng không có chứng cứ chứng minh là có việc thỏa thuận chị D lấy tiền lãi đóng hội sống cho chị M.

[4.4] Về phía chị M, cũng không có giấy tờ chứng minh là đã đóng hội sống cho chị D được bao nhiêu tiền. Tuy nhiên, bản thân chị D cũng thừa nhận khi các hội viên đóng hội sống, đóng hội chết và cũng như giao tiền cho các hội viên hốt đều không có làm giấy tờ.

[4.5] Mặt khác, nếu chị M không đóng hội sống cho chị D, thì không thể chị D cho chị M tham gia chơi nhiều dây hội. Đồng thời, chị D cũng thừa nhận các dây hội do chủ D làm chủ đến ngày 05/5/2020 ân bết hội, chị D ngưng khai (mở).

[4.6] Tại phiên tòa phúc thẩm chị D trình bày: Vào khoảng tháng 4 năm 2020 có trả cho chị M 200.000.000 đồng tiền vay (vốn 120.000.000 đồng, lãi 80.000.000 đồng). Chị M thừa nhận chị D có trả tiền vay số tiền 200.000.000 đồng, không liên quan đến tiền hội mà chị D còn nợ chị M.

[4.7] Tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm đại diện của chị M không thừa nhận theo lời trình bày của chị D, mà chỉ thừa nhận là vào năm 2016 - 2017 chị D có vay của chị M 120.000.000 đồng và chị D đã trả cho chị M xong rồi không liên quan đến các dây hội mà chị M khởi kiện yêu cầu chị D trả.

[4.8] Như vậy, chị D thừa nhận chị M có tham gia chơi hội, các phần hội chị M đều chưa hốt hội. Chị M yêu cầu chị D trả lại số tiền hội sống đã đóng tổng cộng là 331.500.000 đồng là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị D.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị D xin rút kháng cáo đối với chị Bùi Thị T3, chị Khương Thị H, chị Đoàn Thị Tuyết T2 và chị K Phạm Ngọc B, nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần chị D rút kháng cáo.

[6] Xét, đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H và chị M là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp không chấp nhận kháng cáo của chị D, giữ nguyên án sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị Đặng Thanh D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

[10] Do kháng cáo của chị D không được chấp nhận, nên chị D phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 148; Khoản 1, Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 3, 357, 463, 471, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị Đặng Thanh D, về việc xin không trả tiền hui cho chị Bùi Thị T3, chị Khương Thị H, chị Đoàn Thị Tuyết T2 và chị K Phạm Ngọc B.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Đặng Thanh D.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng.

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị N.

Buộc chị Đặng Thanh D có trách nhiệm trả nợ hui 62.820.000 đồng (Sáu mươi hai triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng) cho chị Bùi Thị N.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị H1.

- Buộc chị Đặng Thanh D có trách nhiệm trả nợ hui 119.000.000 đồng (Một trăm mười chín triệu đồng) cho chị Lê Thị H1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của chị Lê Thị H1 về việc yêu cầu chị D trả nợ vay 20.000.000 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị D1.

Buộc chị Đặng Thanh D có trách nhiệm trả nợ hụi và vay 454.777.000 đồng (Bốn trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) cho chị Lê Thị D1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị M.

Buộc chị Đặng Thanh D có trách nhiệm trả nợ hụi 331.550.000 đồng (Ba trăm ba mươi một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) cho chị Lê Thị M.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí phúc thẩm.

Chị D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của chị D là 300.000 đồng theo biên lai số 0002640 ngày 05/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, được trừ vào tiền án phí.

6. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tân Hồng;
- Chi cục THADS huyện Tân Hồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Tấn Tạng

